

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132, QL 1A, P2, TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ I NĂM 2023



- |                                 |                    |
|---------------------------------|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B01 – DN/HN |
| - Kết quả kinh doanh            | Mẫu số B02 – DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số B03 – DN/HN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN/HN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

-----  
-----

## Thông tin chung

---

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính hợp nhất
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023
Tổng Giám đốc	Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lý Thị Thu Hồng
Ngày lập	Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2023

## Kiểm soát số liệu

---

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 17 tháng 04 năm 2023

## BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)  
Địa chỉ: Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng  
Điện thoại: (0299) 3822201  
Fax: (0399) 3822122

Quyết định thành lập số: **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002  
Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;  
và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ: **653.888.890.000 đồng** (Sáu trăm năm mươi ba tỉ tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2023-31/03/2023 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	01/01-31/03 2022	01/01-31/03 2023	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	<b>6,035.29</b>	<b>3,678.39</b>	
- Tôm nguyên liệu		4,769.02	2,836.34	59.47
- Nông sản		1,266.27	842.05	66.50
Thành phẩm chế biến	Tấn	<b>5,705.09</b>	<b>3,279.44</b>	
- Tôm đông		5,124.83	2,757.73	53.81
- Nông sản		580.26	521.71	89.91
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	<b>29.70</b>	<b>281.77</b>	948.72
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	<b>5,188.93</b>	<b>3,787.32</b>	
- Hàng thủy sản		4,807.45	3,375.08	70.21
- Nông sản		381.48	412.24	108.06
Doanh thu tiêu thụ	Tr USD	58.59	43.18	73.70
	Tr Đ	1,330,989	1,010,054	75.89
Nộp ngân sách	Tr Đ	8,275.45	10,564.99	127.67
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đ	45,250.22	50,651.82	111.94
Tỷ suất LN/DT	%	3.40	5.02	147.73
Tỷ suất LN/VCSH	%	2.32	2.39	103.02
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.61	0.57	93.44

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hoàng Việt

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,660,104,756,042</b>	<b>1,876,998,079,284</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>448,578,593,643</b>	<b>585,329,354,328</b>
1. Tiền	111		155,121,860,494	290,134,774,931
2. Các khoản tương đương tiền	112		293,456,733,149	295,194,579,397
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11,068,845,925</b>	<b>11,068,845,925</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>6</b>	11,068,845,925	11,068,845,925
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>297,890,397,562</b>	<b>279,822,503,552</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>7</b>	260,059,890,533	240,004,282,595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>8</b>	30,703,390,636	33,416,626,779
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>9</b>	7,127,116,393	6,401,594,178
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>824,984,885,906</b>	<b>929,079,227,608</b>
1. Hàng tồn kho	141		824,984,885,906	929,079,227,608
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>77,582,033,006</b>	<b>71,698,147,871</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>14</b>	20,166,364,707	24,431,584,433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>16</b>	57,415,668,299	47,266,563,438
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,154,987,162,196</b>	<b>1,111,808,887,259</b>
<b>I. Phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>712,256,180,256</b>	<b>418,632,650,904</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	709,924,195,927	416,196,267,388
- Nguyên giá	222		1,461,454,676,567	1,134,037,024,796
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(751,530,480,640)	(717,840,757,408)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>12</b>	2,331,984,329	2,436,383,516
- Nguyên giá	228		4,546,154,496	4,546,154,496
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,214,170,167)	(2,109,770,980)

3-C  
CP  
AM  
A  
SÓC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>187,667,141,543</b>	<b>445,522,504,738</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	187,667,141,543	445,522,504,738
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	31	-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>255,063,840,397</b>	<b>247,653,731,617</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	249,955,610,688	242,313,447,464
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	28.3	5,108,229,709	5,340,284,153
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,815,091,918,238</b>	<b>2,988,806,966,543</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>692,370,736,082</b>	<b>872,745,442,329</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>682,238,766,832</b>	<b>862,554,103,579</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	87,017,812,155	82,941,321,295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,691,174,820	20,514,754,793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2,161,950,109	7,204,767,568
4. Phải trả người lao động	314		35,644,540,137	146,078,700,450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	50,804,659,810	53,228,437,357
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5,934,425,298	7,203,123,519
7. Vay ngắn hạn	320	19	433,809,322,820	515,492,089,200
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	59,174,881,683	29,890,909,397
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10,131,969,250</b>	<b>10,191,338,750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	835,000,000	835,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	9,296,969,250	9,356,338,750
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,122,721,182,156</b>	<b>2,116,061,524,214</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>2,122,721,182,156</b>	<b>2,116,061,524,214</b>
1. Vốn cổ phần	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593,681,126,002	593,681,126,002

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		679,535,413,312	676,372,777,269
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		635,877,941,093	367,349,763,265
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		43,657,472,219	309,023,014,004
4. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	429		195,615,752,842	192,118,730,943
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,815,091,918,238</b>	<b>2,988,806,966,543</b>

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lý Thị Thu Hồng

Tô Minh Chăng



Phạm Hoàng Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01-31/03		Kỳ kế toán 01/01-31/03	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	23.1	1,010,054,319,161	1,330,989,018,360	1,010,054,319,161	1,330,989,018,360
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.1	1,611,783,779	3,449,572,000	1,611,783,779	3,449,572,000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	1,008,442,535,382	1,327,539,446,360	1,008,442,535,382	1,327,539,446,360
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	927,946,760,091	1,210,268,286,929	927,946,760,091	1,210,268,286,929
5.	Lợi nhuận gộp	20		80,495,775,291	117,271,159,431	80,495,775,291	117,271,159,431
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	17,844,738,644	16,145,349,316	17,844,738,644	16,145,349,316
7.	Chi phí tài chính	22	27	8,643,514,498	6,085,752,036	8,643,514,498	6,085,752,036
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,965,808,280	1,886,750,086	2,965,808,280	1,886,750,086
8.	Chi phí bán hàng	25	25	23,801,174,933	69,620,489,842	23,801,174,933	69,620,489,842
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	15,265,647,115	13,320,815,743	15,265,647,115	13,320,815,743
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		50,630,177,389	44,389,451,126	50,630,177,389	44,389,451,126
11.	Thu nhập khác	31		21,818,182	886,251,495	21,818,182	886,251,495
12.	Chi phí khác	32		173,207	25,478,096	173,207	25,478,096
13.	Lợi nhuận khác	40		21,644,975	860,773,399	21,644,975	860,773,399

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01-31/03		Kỳ kế toán 01/01-31/03	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	1			4	5	6	7
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50,651,822,364	45,250,224,525	50,651,822,364	45,250,224,525
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	1,825,888,515	2,830,532,394	1,825,888,515	2,830,532,394
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.1	232,054,444	206,728,483	232,054,444	206,728,483
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48,593,879,405	42,212,963,648	48,593,879,405	42,212,963,648
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		43,657,472,219	40,697,784,222	43,657,472,219	40,697,784,222
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,936,407,186	1,515,179,426	4,936,407,186	1,515,179,426
20.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	21.4	668	541	668	541
21.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	21.4	668	541	668	541

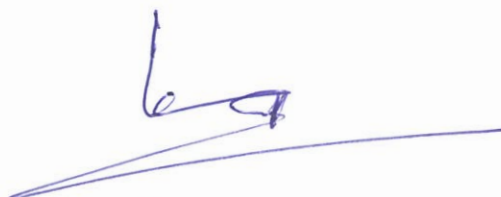
Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/03	
			Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>50,651,822,364</b>	<b>45,250,224,525</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	36,298,131,551	20,532,258,667
03	- Các khoản dự phòng		(59,369,500)	(140,274,250)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2,471,674,775	199,455,930
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,363,532,398)	(5,729,323,610)
06	- Chi phí Lãi vay	26	2,965,808,280	2,864,721,086
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>87,964,535,072</b>	<b>62,977,062,348</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(40,928,862,714)	(93,231,866,735)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		104,094,341,702	83,668,768,706
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(121,129,916,005)	(100,448,956,982)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,376,943,498)	(6,018,607,550)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,133,607,015)	(2,960,844,358)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(3,259,423,168)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12,650,249,177)	(5,360,448,000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>7,579,875,197</b>	<b>(61,374,892,571)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(66,322,676,207)	(85,766,475,083)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	600,000,000
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		-	-
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		-	15,252,550,000
25	- Thu tiền từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		4,501,986,868	5,707,058,702
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(61,820,689,339)</b>	<b>(64,206,866,381)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	(5,000,000)
33	- Tiền thu từ đi vay		805,954,410,026	634,575,141,725
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(888,184,027,000)	(484,974,777,760)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	-	(6,209,560,000)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/03	
			Năm 2023	Năm 2022
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82,229,616,974)	143,385,803,965
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(136,470,431,116)	17,804,045,013
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		585,329,354,328	769,592,318,292
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(280,329,569)	2,349,733,219
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	<u>448,578,593,643</u>	<u>789,746,096,524</u>

Người lập biểu

Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 07 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 4.816 (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.902)

#### Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai công ty thành viên như trình bày bên dưới và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

- Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")

Khang An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2200780985 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2020, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Khang An là chế biến, bảo quản thủy sản, mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. Khang An có trụ sở chính đăng ký tại Lô B, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty nắm 51,54% vốn cổ phần và quyền biểu quyết trong Khang An.

- Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Vĩnh Thuận")

Công ty TNHH Vĩnh Thuận được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200205569, cấp vào ngày 15 tháng 05 năm 2002, các GCNĐKKD điều chỉnh. Vĩnh Thuận có trụ sở chính tại Khóm Biển Trên, Phường Vĩnh Phước, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng. Hoạt động chính của Vĩnh Thuận là nuôi tôm công nghiệp.

Vào ngày kết thúc Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng trong Vĩnh Thuận.

### 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27- Báo cáo tài chính hợp nhất và các chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

#### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Nhóm Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa: kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang: kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

#### 3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

#### 3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ dụng cụ*

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 06 năm 2007, ngày 04 tháng 10 năm 2012, ngày 04 tháng 02 năm 2020 và ngày 04 tháng 03 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50 năm. Và giá trị quyền sử dụng đất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn năm 2003. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

#### 3.8 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### ► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### **3.14 Thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Nhóm Công ty hoặc các nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

5. TIỀN	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3,344,188,960	1,912,587,559
Tiền gửi ngân hàng	151,777,671,534	288,222,187,372
Tương đương tiền (*)	293,456,733,149	295,194,579,397
<b>Tổng cộng</b>	<b>448,578,593,643</b>	<b>585,329,354,328</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,8% đến 4,0%/năm.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,9%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu các bên khác	260,059,890,533	240,004,282,595
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>260,059,890,533</b>	<b>240,004,282,595</b>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	30,703,390,636	33,416,626,779
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	-	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>30,703,390,636</b>	<b>33,416,626,779</b>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ký quỹ xây dựng NM TS Sao Ta	4,200,000,000	4,200,000,000
Trích trước lãi tiền gửi	895,078,301	1,033,532,771
Tạm ứng cho nhân viên	1,773,521,624	230,008,795
Chi hộ	257,516,468	4,260,868
Khác	1,000,000	933,791,744
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7,127,116,393</b>	<b>6,401,594,178</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

10. HÀNG TỒN KHO	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	12,312,178,268
Nguyên vật liệu	74,432,927,631	49,698,390,834
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	83,315,284,183	57,675,014,479
Thành phẩm	540,205,444,351	701,803,944,460
Hàng gửi đi bán	-	107,589,699,567
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127,031,229,741	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>824,984,885,906</b>	<b>929,079,227,608</b>

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

020

NG

OCI

AO

NG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư ngày 01/01/2023	436,967,685,477	604,451,163,834	73,125,108,917	12,426,585,973	7,066,480,595	<b>1,134,037,024,796</b>
2. Số tăng trong kỳ	203,004,890,474	122,939,794,841	1,770,757,546	1,243,338,769	1,067,879,273	<b>330,026,660,903</b>
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		1,775,352,471	1,770,757,546	-	300,000,000	<b>3,846,110,017</b>
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	203,004,890,474	121,164,442,370	-	1,243,338,769	767,879,273	<b>326,180,550,886</b>
- Khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	2,609,009,132	-	-	<b>2,609,009,132</b>
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý		-	2,504,009,132			<b>2,504,009,132</b>
- Khác			105,000,000			<b>105,000,000</b>
4. Số dư cuối kỳ	639,972,575,951	727,390,958,675	72,286,857,331	13,669,924,742	8,134,359,868	<b>1,461,454,676,567</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư ngày 01/01/2023	234,554,769,998	429,720,924,089	36,021,378,909	10,799,618,280	6,744,066,132	<b>717,840,757,408</b>
2. Khấu hao trong kỳ	16,613,555,553	16,786,187,041	2,408,810,659	312,621,145	72,557,966	<b>36,193,732,364</b>
3. Số giảm trong kỳ	-	-	2,504,009,132	-	-	<b>2,504,009,132</b>
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý			2,504,009,132			<b>2,504,009,132</b>
- Khác						<b>-</b>
4. Số dư cuối kỳ	251,168,325,551	446,507,111,130	35,926,180,436	11,112,239,425	6,816,624,098	<b>751,530,480,640</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ	202,412,915,479	174,730,239,745	37,103,730,008	1,626,967,693	322,414,463	<b>416,196,267,388</b>
2. Tại ngày cuối kỳ	388,804,250,400	280,883,847,545	36,360,676,895	2,557,685,317	1,317,735,770	<b>709,924,195,927</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư ngày 01/01/2023	3,270,412,686	1,076,240,610	199,501,200	<b>4,546,154,496</b>
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua mới	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,270,412,686	1,076,240,610	199,501,200	<b>4,546,154,496</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư ngày 01/01/2023	1,054,178,753	856,091,027	199,501,200	<b>2,109,770,980</b>
2. Hao mòn trong kỳ	13,307,937	91,091,250	-	<b>104,399,187</b>
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,067,486,690	947,182,277	199,501,200	<b>2,214,170,167</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,216,233,933	220,149,583	-	<b>2,436,383,516</b>
2. Tại ngày cuối kỳ	2,202,925,996	129,058,333	-	<b>2,331,984,329</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
- Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	110,424,086,063	51,074,319,773
- Dự án NM thủy sản Sao Ta	62,808,423,622	377,349,355,260
- Máy móc đang chờ lắp đặt	2,284,173,676	3,505,882,300
- Dự án NM Tam An	10,977,090,026	11,103,590,026
- Văn phòng Vĩnh Thuận	-	1,973,891,769
- Khác	1,173,368,156	515,465,610
<b>Tổng cộng</b>	<b>187,667,141,543</b>	<b>445,522,504,738</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20,166,364,707</b>	<b>24,431,584,433</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20,166,364,707	24,431,584,433
<b>Dài hạn</b>	<b>249,955,610,688</b>	<b>242,313,447,464</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19,430,380,648	12,395,172,717
Quyền sử dụng đất	226,581,350,395	227,409,529,204
Chi phí cải tạo ao	1,940,906,184	1,408,053,892
Chi phí bảo trì TSCĐ	1,998,655,255	1,100,691,651
Khác	4,318,206	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>270,121,975,395</u></b>	<b><u>266,745,031,897</u></b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các bên khác	<u>87,017,812,155</u>	<u>82,941,321,295</u>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Phải thu	<u>47,266,563,438</u>	<u>25,010,144,333</u>	<u>14,861,039,472</u>	<u>57,415,668,299</u>
	01/01/2023	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i>	31/03/2023
Thuế GTGT	47,266,563,438	25,010,144,333	14,861,039,472	57,415,668,299
<b>Phải trả</b>	<b><u>7,204,767,568</u></b>	<b><u>4,583,109,463</u></b>	<b><u>9,625,926,922</u></b>	<b><u>2,161,950,109</u></b>
	01/01/2023	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	31/03/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,259,423,168	1,825,888,515	3,259,423,168	1,825,888,515
Thuế thu nhập cá nhân	3,276,189,286	2,445,002,748	5,385,130,440	336,061,594
Thuế tài nguyên	18,068,000	26,822,400	44,890,400	-
Thuế GTGT đầu ra	651,087,114	285,395,800	936,482,914	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá	47,757,652,810	47,757,652,810
Chi phí hoa hồng	1,632,589,263	1,766,289,375
Chi phí vận chuyển và cước tàu	-	846,094,400
Khác	1,414,417,737	2,858,400,772
<b>Tổng cộng</b>	<b>50,804,659,810</b>	<b>53,228,437,357</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5,934,425,298</b>	<b>7,203,123,519</b>
Kinh phí công đoàn	5,303,289,122	5,030,744,442
Bảo hiểm xã hội	-	-
Khác	631,136,176	2,172,379,077
<b>Dài hạn</b>	<b>835,000,000</b>	<b>835,000,000</b>
Nhận ký quỹ dài hạn	835,000,000	835,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,769,425,298</b>	<b>8,038,123,519</b>

**19. VAY NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	433,809,322,820	515,492,089,200
<b>Tổng cộng</b>	<b>433,809,322,820</b>	<b>515,492,089,200</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/03/2023		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	120,560,260,000	5,102,000.00	Từ ngày 20/06/2023 đến ngày 30/06/2023	4,2% - 4,4%	- Nhà tiếp nhận X1, HT kho X5, bể điều lưu , nhà ở CN - Dây chuyền cấp đông tôm bột 300kg/h (2 máy) - Hàng tồn kho và khoản phải thu - 1 phần Kho 6.000 (khu công nghiệp)
Vay USD	121,145,338,800	5,126,760.00	Từ ngày 12/05/2023 đến ngày 02/10/2023	4,4% - 4,9%	
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	107,303,830,000	4,541,000.00	Từ ngày 28/05/2023 đến ngày 23/06/2023	4,3% - 4,5%	- Ao nuôi tôm Tân Nam - Trạm biến áp + hệ thống điện Tin An - Nhà cửa VKT Tin An - Tồn kho luân chuyển (Sao Ta+Tin An)
Vay USD	84,799,894,020	3,588,654.00	Từ ngày 22/05/2023 đến ngày 21/09/2023	4,4% - 4,9%	
<b>Tổng cộng vay USD</b>	<b>433,809,322,820</b>	<b>18,358,414.00</b>			

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Năm trước</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>653,888,890,000</b>	<b>593,685,426,002</b>	<b>534,379,891,344</b>	<b>194,800,595,505</b>	<b>1,976,754,802,851</b>
Phát hành cổ phiếu		(4,300,000)			(4,300,000)
Góp vốn vào công ty con					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			309,023,014,004	11,994,877,391	321,017,891,395
Thay đổi lợi ích giữa các bên			-	-	-
Cổ tức công bố & đã trả			(130,777,778,000)	(11,109,560,000)	(141,887,338,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(36,252,350,080)	(3,567,181,952)	(39,819,532,032)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>653,888,890,000</b>	<b>593,681,126,002</b>	<b>676,372,777,268</b>	<b>192,118,730,944</b>	<b>2,116,061,524,214</b>
<b>Năm nay</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>653,888,890,000</b>	<b>593,681,126,002</b>	<b>676,372,777,268</b>	<b>192,118,730,944</b>	<b>2,116,061,524,214</b>
Phát hành cổ phiếu					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			43,657,472,219	4,936,407,186	48,593,879,405
Thay đổi lợi ích giữa các bên			-	-	-
Cổ tức					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(40,494,836,176)	(1,439,385,287)	(41,934,221,463)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2023</b>	<b>653,888,890,000</b>	<b>593,681,126,002</b>	<b>679,535,413,311</b>	<b>195,615,752,843</b>	<b>2,122,721,182,156</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	01/01/23-31/03/23	01/01/22-31/03/22
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	653,888,890,000	653,888,890,000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-
Vốn góp cuối kỳ	653,888,890,000	653,888,890,000
Cổ tức công bố	-	-
Cổ tức đã trả	-	-

**21.3 Cổ phiếu**

	01/01/23-31/03/23	01/01/22-31/03/22
	VND	VND
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889

**21.4 Lãi trên cổ phiếu**

	01/01/23-31/03/23	01/01/22-31/03/22
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43,657,472,219	40,697,784,222
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	5,333,098,281
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>43,657,472,219</b>	<b>35,364,685,941</b>
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	668	541
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo NQĐHĐCĐ Thường niên năm 2023 ngày 07 tháng 04 năm 2023.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất, Nhóm Công ty chưa có quyết định phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023. Do đó, lợi nhuận sau thuế được dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán chưa được điều chỉnh cho khoản trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, nếu có.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**22. QUỸ PHÚC LỢI KHEN THƯỞNG**

	01/01/23-31/03/23	01/01/22-31/03/22
	VND	VND
Số đầu kỳ	29,890,909,397	2,155,791,729
Trích lập quỹ	41,934,221,463	39,819,532,032
Sử dụng quỹ	(12,650,249,177)	(5,360,448,000)
Số cuối kỳ	<u>59,174,881,683</u>	<u>36,614,875,761</u>

**23. DOANH THU**

**23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	01/01/23-31/03/23	01/01/22-31/03/22
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b><u>1,010,054,319,161</u></b>	<b><u>1,330,989,018,360</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	955,194,944,308	1,296,338,206,183
+ Doanh thu bán hàng nông sản	54,859,374,853	34,650,812,177
<i>Trừ:</i>	<b>1,611,783,779</b>	<b>3,449,572,000</b>
+ Hàng bán bị trả lại	1,611,783,779	3,449,572,000
+ Giảm giá hàng bán	-	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>1,008,442,535,382</u></b>	<b><u>1,327,539,446,360</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	953,583,160,529	1,292,888,634,183
+ Doanh thu bán hàng nông sản	54,859,374,853	34,650,812,177

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	01/01/23-31/03/23	01/01/22-31/03/22
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4,363,532,398	4,734,679,003
Lãi chênh lệch tỷ giá	13,481,206,246	11,410,670,313
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>17,844,738,644</u></b>	<b><u>16,145,349,316</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	01/01/23-31/03/23	01/01/22-31/03/22
	VND	VND
- Giá vốn hàng thủy sản	882,231,766,912	1,179,550,436,474
- Giá vốn hàng nông sản	45,714,993,179	30,717,850,455
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>927,946,760,091</u></b>	<b><u>1,210,268,286,929</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	01/01/23-31/03/23	01/01/22-31/03/22
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	17,074,592,956	56,812,567,397
Chi phí hoa hồng	153,045,701	409,321,343
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	-	3,353,586,792
Chi phí nhân viên	641,371,144	544,121,258
Chi phí bán hàng khác	5,932,165,132	8,500,893,052
<b>Tổng cộng</b>	<b>23,801,174,933</b>	<b>69,620,489,842</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	01/01/23-31/03/23	01/01/22-31/03/22
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9,347,549,182	8,533,796,284
Thuế và phí	1,725,011,079	1,863,132,780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,723,248,958	1,112,656,334
Chi phí khấu hao và hao mòn	268,415,787	275,157,456
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí khác	2,201,422,109	1,536,072,889
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,265,647,115</b>	<b>13,320,815,743</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	01/01/23-31/03/23	01/01/22-31/03/22
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,965,808,280	1,886,750,086
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,677,706,218	4,199,001,950
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,643,514,498</b>	<b>6,085,752,036</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	01/01/23-31/03/23	01/01/22-31/03/22
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	599,114,515,367	1,118,705,122,597
Chi phí nhân công	70,251,920,410	80,498,979,865
Chi phí khấu hao và hao mòn	36,298,131,551	20,505,998,941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,352,264,484	76,738,910,219
Chi phí khác bằng tiền	15,445,948,495	47,599,486,755
<b>Tổng cộng</b>	<b>756,462,780,307</b>	<b>1,344,048,498,377</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 01 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	01/01/23-31/03/23 VND	01/01/22-31/03/22 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,825,888,515	2,830,532,394
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	232,054,444	206,728,483
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2,057,942,959</u></b>	<b><u>3,037,260,877</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/23-31/03/23 VND	01/01/22-31/03/22 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>50,651,822,364</u></b>	<b><u>45,250,224,525</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	10,130,364,473	9,050,044,905
Chi phí không được trừ	34,641	197,714
Thuế TNDN được miễn, giảm	(8,072,456,155)	(6,012,981,742)
Lỗi thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại		
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>2,057,942,959</u></b>	<b><u>3,037,260,877</u></b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**29.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND Báo cáo kết quả kinh doanh	
	31/03/2023	01/01/2023	31/03/2023	31/03/2022
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	4,180,917,352	4,180,917,352	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	792,284,825	796,994,775	(4,709,950)	(12,868,825)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	135,027,532	362,372,026	(227,344,494)	(193,859,658)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>5,108,229,709</b>	<b>5,340,284,153</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</b>			<b>(232,054,444)</b>	<b>(206,728,483)</b>

**30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	-	-
		Bán hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	-	-
		Mua hàng hóa	64,296,150,983	71,938,875,085

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		01/01/23-31/03/23	01/01/22-31/03/22
Hồ Quốc Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	893,718,000	606,795,000
Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	286,000,000	350,000,000
Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	891,293,000	564,580,000
Tô Minh Chăng	Thành viên Hội đồng Quản trị	577,632,000	348,715,000
Nguyễn Văn Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị	177,000,000	200,000,000
Adisak Torsakul	Thành viên Hội đồng Quản trị	177,000,000	-
Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng Ban kiểm soát	356,150,000	272,630,000
Lý Thái Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	286,535,000	123,585,000
Lý Thị Kim Yến	Thành viên Ban kiểm soát	81,000,000	-
Triệu Mai Lan	Thư ký	271,370,000	160,600,000
Đình Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	327,745,000	254,580,000
Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	512,653,000	339,675,000
Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	474,063,000	284,740,000
Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	430,937,000	263,925,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>5,743,096,000</b>	<b>3,769,825,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**31. CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN**

Nhóm Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình, mua sắm máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy của Nhóm Công ty. Nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thực hiện như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án nhà máy	24,235,104,931	108,742,445,302
Dự án phát triển nuôi tôm	6,670,000,000	-
Máy móc chờ lắp đặt	-	352,162,250
Văn phòng	-	3,724,894,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>30,905,104,931</b>	<b>112,819,501,552</b>

**32. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2023 chiếm 115,12% so với Quý 1/2022. Nguyên nhân chủ yếu là:

- Doanh thu giảm 24,04% so với cùng kỳ.
- Chi phí cước vận chuyển giảm 30% so với cùng kỳ.

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt